

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4,986,269,556,774	4,032,597,508,605
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	144,253,338,674	501,795,496,987
111	1. Tiền		30,231,800,815	196,710,241,438
112	2. Các khoản tương đương tiền		114,021,537,859	305,085,255,549
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		3,042,453,568,248	1,590,427,161,197
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1,055,000,000	1,055,000,000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(755,000,000)	(755,000,000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3,042,153,568,248	1,590,127,161,197
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	4	226,713,900,019	350,161,703,191
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		209,914,822,872	344,285,659,322
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		95,662,969,668	92,918,833,777
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		42,264,509,938	34,141,131,559
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(171,162,120,798)	(171,200,904,229)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		50,033,718,339	50,016,982,762
140	IV. Hàng tồn kho	5	1,327,786,956,577	1,520,571,671,448
141	1. Hàng tồn kho		1,329,217,876,242	1,522,531,598,909
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1,430,919,665)	(1,959,927,461)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		245,061,793,256	69,641,475,783
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		9,211,656,460	4,152,837,912
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4,693,553,899	3,074,436,086
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		231,156,582,897	62,414,201,785

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2,068,139,264,436	2,124,787,146,030
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		77,650,261,612	31,872,180,252
216	1. Phải thu dài hạn khác		77,650,261,612	31,872,180,252
220	II. Tài sản cố định		717,914,954,640	899,072,605,264
221	1. Tài sản cố định hữu hình		691,759,477,144	872,124,874,166
222	- Nguyên giá		1,544,358,134,286	2,083,790,020,319
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(852,598,657,142)	(1,211,665,146,153)
227	2. Tài sản cố định vô hình		26,155,477,496	26,947,731,098
228	- Nguyên giá		33,661,221,383	34,135,521,383
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7,505,743,887)	(7,187,790,285)
230	III. Bất động sản đầu tư		44,747,957,957	46,141,096,005
231	- Nguyên giá		74,679,592,470	74,679,592,470
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29,931,634,513)	(28,538,496,465)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		169,896,516,044	163,794,387,226
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		169,896,516,044	163,794,387,226
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		921,020,266,305	640,890,723,954
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		910,142,397,691	599,893,568,338
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		32,581,594,587	31,794,190,000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(30,756,691,589)	
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9,052,965,616	9,202,965,616
260	VI. Tài sản dài hạn khác		136,909,307,878	343,016,153,329
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		136,868,702,207	309,944,885,595
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		40,605,671	40,605,671
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	33,030,662,063
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7,054,408,821,210	6,157,384,654,635

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2,740,830,796,146	1,866,240,134,187
310	I. Nợ ngắn hạn		2,689,153,246,810	1,808,864,118,784
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		125,846,496,579	186,627,408,101
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		43,223,929,461	44,470,279,731
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		14,308,899,267	48,088,245,288
314	4. Phải trả người lao động		17,018,794,585	37,127,857,755
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		5,720,175,182	17,818,843,031
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		19,140,425,082	67,747,767,016
319	7. Phải trả ngắn hạn khác		84,622,879,818	61,849,963,671
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	6	2,300,115,491,140	1,128,264,473,869
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		79,156,155,696	216,869,280,322
330	II. Nợ dài hạn		51,677,549,336	57,376,015,403
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		32,264,368,000	32,264,368,000
337	2. Phải trả dài hạn khác		5,396,023,432	4,808,423,432
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		11,762,934,655	17,914,272,972
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		2,254,223,249	2,388,950,999
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4,313,578,025,064	4,291,144,520,448
410	I. Vốn chủ sở hữu	7	4,311,467,593,403	4,288,929,088,787
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3,170,362,028,425	3,035,078,019,542
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		310,232,292	14,679,063,635
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		83,198,726,303	83,198,726,303
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		288,084,551,753	418,428,115,781
419	5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		858,573	17,411,727
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		559,367,520,647	321,420,159,788
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		210,143,675,410	416,107,592,011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		2,110,431,661	2,215,431,661
431	1. Nguồn kinh phí		955,431,661	955,431,661
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1,155,000,000	1,260,000,000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>7,054,408,821,210</u>	<u>6,157,384,654,635</u>

Đồng Nai, ngày 15 tháng 8 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Nguyễn Ngọc Hòa



Trần Hữu Đức



Nguyễn Hữu Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6 tháng năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng năm 2019 VND	6 tháng năm 2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8	1,465,942,204,159	3,136,042,756,284
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	9	8,581,150	959,790,578
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,465,933,623,009	3,135,082,965,706
11	4. Giá vốn hàng bán	10	1,245,789,221,434	2,719,501,473,121
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		220,144,401,575	415,581,492,585
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		393,856,517,686	277,198,392,654
22	7. Chi phí tài chính		43,111,205,794	125,048,355,629
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		41,950,313,768	121,970,246,720
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		12,231,763,124	(3,708,940,532)
25	9. Chi phí bán hàng		73,993,608,131	145,740,063,240
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		136,974,227,798	192,985,188,268
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		372,153,640,662	225,297,337,570
31	12. Thu nhập khác	11	7,639,310,066	11,600,639,786
32	13. Chi phí khác	12	2,140,809,853	8,997,341,658
40	14. Lợi nhuận khác		5,498,500,213	2,603,298,128
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		377,652,140,875	227,900,635,698
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		67,685,929,719	44,520,121,817
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	85,809,894
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>309,966,211,156</u>	<u>183,294,703,987</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		305,977,351,889	138,641,437,068
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		3,988,859,267	44,653,266,919

Người lập

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 15 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trương Nguyễn Ngọc Hòa



Trần Hữu Đức



Nguyễn Hữu Hiệu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6 tháng năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		377,652,140,875	747,631,776,958
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		46,246,930,974	118,966,341,952
03	- Các khoản dự phòng		-	(16,614,667,641)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(229,299,679)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(355,467,691,211)	(763,355,351,448)
06	- Chi phí lãi vay		41,950,313,768	233,364,170,651
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		110,381,694,406	319,762,970,793
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(76,474,421,285)	711,180,104,451
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		159,982,857,081	(22,565,749,103)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(113,525,833,233)	6,872,426,308
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(7,564,050,791)	(442,515,948)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(546,539,593)	(235,313,379,332)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(42,491,490,129)	(94,307,733,541)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		56,212,078,608	117,385,426,483
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(64,182,187,783)	(623,562,130,858)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		21,792,107,281	179,009,419,253
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(64,397,376,797)	(93,905,490,361)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		169,500,000	14,537,966,818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1,764,279,564,690)	(6,326,756,140,154)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của		277,499,670,000	7,869,121,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(72,000,000,000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		191,427,620,753	648,365,078,200
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		91,216,807,745	328,426,068,410
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1,340,363,342,989)	2,439,788,482,913
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại		(139,063,522,914)	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		3,980,175,364,719	14,525,868,508,235
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2,808,284,608,800)	(16,709,887,118,109)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(10,914,281,270)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(71,798,155,610)	(411,922,053,808)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		961,029,077,395	(2,606,854,944,952)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(357,542,158,313)	11,942,957,214

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6 tháng năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		501,795,496,987	489,914,485,457
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(61,945,684)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>144,253,338,674</u>	<u>501,795,496,987</u>

Người lập



Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng



Trần Hữu Đức

Đồng Nai, ngày 15 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Hiệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai, tên đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Một thành viên Công ty TNHH, tên tiếng nước ngoài Dong Nai Food Industrial Corporation, tên viết tắt DOFICO được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 18 tháng 06 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3600253505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010 (chuyển đổi loại hình từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai số ĐKKD 4706000002 ngày 01/07/2005), đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 23 tháng 08 năm 2018.

Trụ sở của Tổng Công ty tại: Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.170.362.028.425 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Kinh doanh và cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà cửa. Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu nông nghiệp kỹ thuật cao, hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn thuốc lá điếu các loại;
- Bán buôn vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế cho sản xuất thuốc lá;
- Trồng cây mía (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng cây ăn quả (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng cây lâu năm khác (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt;
- Sản xuất thực phẩm khác. Sản xuất chế biến thực phẩm đóng gói, đóng hộp;
- Bán buôn sữa tươi, bánh, kẹo, các sản phẩm được chế biến từ sữa và các loại thực phẩm khác; Thực phẩm tươi sống, thực phẩm chế biến, thực phẩm công nghệ; Thủy sản, trứng gia cầm;
- Bán buôn hàng hóa tiêu dùng cá nhân và gia đình (trừ thuốc và vật tư y tế);
- Sản xuất phân hữu cơ;
- Bán buôn thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu; Nhập khẩu trực tiếp nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá; Bán buôn con giống bò sữa, bò thịt và các loại gia súc, gia cầm khác. Bán buôn cây giống, cây xanh công trình, cây kiểng, hoa, cỏ các loại. Bán buôn nông sản (đối với hạt điều và bông vải phải thực hiện theo quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ). Bán buôn gia súc, gia cầm;
- Giết mổ gia cầm, gia súc. Chế biến thịt gia súc, gia cầm đóng gói và đóng hộp;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Sản xuất thuốc lá điếu các loại;
- Sản xuất các loại bao bì cho sản xuất thuốc lá;

- Sản xuất vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- Cho thuê tài sản (trừ bất động sản);
- Dịch vụ cung ứng phân bón, thuốc trừ sâu. Bán buôn phân bón; phân bón vi sinh, phân hữu cơ; các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- Chăn nuôi trâu bò. Chăn nuôi, sản xuất con giống bò sữa, bò thịt (không hoạt động tại trụ sở);
- Chăn nuôi gà, vịt. Chăn nuôi, sản xuất con giống gia cầm (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Đầu tư trồng trọt thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu;
- Trồng cây lấy củ có chất bột (không hoạt động tại trụ sở);
- Chăn nuôi lợn (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Trồng cây xanh, cây kiểng, hoa, cỏ các loại;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Sản xuất phân bón vi sinh;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác;
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng cây lấy sợi (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng cây có hạt chứa dầu (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng cây hàng năm khác (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- In ấn (in xuất bản phẩm phải có giấy phép);
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Sản xuất sữa tươi, các sản phẩm được chế biến từ sữa;
- Sản xuất bánh và các loại thực phẩm khác;
- Sản xuất kẹo và các loại thực phẩm khác;
- Ươm giống cây lâm nghiệp;
- Bán buôn lương thực;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn xăng, dầu, nhớt;
- Bán lẻ xăng, dầu, nhớt;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Trồng lúa; Trồng cây điều; Trồng cây cà phê; Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Công ty Xuất nhập khẩu Biên Hòa

Địa chỉ

Số 2 đường Cách mạng tháng tám, Phường Thanh Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Tỉnh Đồng Nai	70.13%	70.13%	Sản xuất, chế biến gỗ, ván ép, ván dăm, hàng mộc tinh chế, may công nghiệp
Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	84.32%	84.32%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	67.57%	67.57%	Kinh doanh Nhà hàng, khách sạn, du lịch
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	Tỉnh Đồng Nai	73.56%	73.56%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	78.44%	78.44%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai ⁽¹⁾	Tỉnh Đồng Nai	73.11%	72.95%	Thương mại - dịch vụ
Công ty TNHH MTV Thọ Vực	Tỉnh Đồng Nai	100.00%	100.00%	Trồng trọt và chăn nuôi
Công ty CP Cao su Công nghiệp	Tỉnh Đồng Nai	65.85%	65.85%	Trồng trọt và chăn nuôi
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Phát triển Bửu Long	Tỉnh Đồng Nai	100.00%	100.00%	Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ du lịch

(1) Tỷ lệ của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai bao gồm tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát trực tiếp là 72,11%, quyền kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai là 1,00% và tỷ lệ lợi ích gián tiếp là 0,84%.

- Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến sữa Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	36.00%	36.00%	Chăn nuôi bò sữa và sản xuất các sản phẩm từ sữa bò
Công ty TNHH TM Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	35.00%	35.00%	Thương mại
Công ty TNHH Bochang - Donateurs	Tỉnh Đồng Nai	25.00%	25.00%	Kinh doanh sân golf

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thể thương mại còn chưa phân bổ;

- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho của hoạt động kinh doanh thuốc lá, nhà hàng và khách sạn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh; các hoạt động khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Cây lâu năm và súc vật làm việc	04 - 25	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 15	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 50	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao	

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
--------------------------	---------	-----

- Cơ sở hạ tầng

05 - 20 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí bản quyền, chi phí vận chuyển, chi phí lãi vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: khoản lãi nhận trước của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ "Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp".

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	8,797,609,170	12,150,895,960
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21,434,191,645	184,559,345,478
Các khoản tương đương tiền ^(*)	114,021,537,859	305,085,255,549
	144,253,338,674	501,795,496,987

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	209,914,822,872	344,285,659,322
Trả trước cho người bán ngắn hạn	95,662,969,668	92,918,833,777
Phải thu ngắn hạn khác	42,264,509,938	34,141,131,559
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(171,162,120,798)	(171,200,904,229)
Tài sản thiếu chờ xử lý	50,033,718,339	50,016,982,762
	226,713,900,019	350,161,703,191

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1,041,885,704,829	(477,705,205)	1,216,305,330,031	(246,001,479)
Công cụ, dụng cụ	40,702,446,583	(113,214,460)	40,899,083,465	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	86,501,306,253	-	83,621,646,228	-
Thành phẩm	60,282,771,756	-	67,665,617,109	(433,925,982)
Hàng hoá	91,339,329,043	(840,000,000)	107,102,624,612	(1,280,000,000)
Hàng gửi đi bán	8,506,317,778	-	6,937,297,464	-
	1,329,217,876,242	(1,430,919,665)	1,522,531,598,909	(1,959,927,461)

6 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vay & nợ ngắn hạn	2,300,115,491,140	1,128,264,473,869
Cộng	2,300,115,491,140	1,128,264,473,869
<i>(1) Chi tiết như sau:</i>		
Công ty Mẹ	2,272,063,253,376	
Công ty CP Tổng hợp Gỗ Tân Mai	28,052,237,764	

7 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3,170,362,028,425	3,035,078,019,542
Thặng dư vốn cổ phần	310,232,292	14,679,063,635
Vốn khác của chủ sở hữu	83,198,726,303	83,198,726,303
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-
Quỹ đầu tư phát triển	288,084,551,753	418,428,115,781
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	858,573	17,411,727
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	559,367,520,647	321,420,159,788
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	210,143,675,410	416,107,592,011
	4,311,467,593,403	4,288,929,088,787

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2019 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2019 VND
Vốn góp của Nhà nước	100.00	3,170,362,028,425	100.00	3,035,078,019,542
	100.00	3,170,362,028,425	100.00	3,035,078,019,542

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3,170,362,028,425	3,035,078,019,542
- Vốn góp đầu năm	3,035,078,019,542	3,035,078,019,542
- Vốn góp tăng trong năm	135,284,008,883	
- Vốn góp cuối năm	3,170,362,028,425	3,035,078,019,542

8 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng năm 2019 VND	6 tháng năm 2018 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,465,942,204,159	3,136,042,756,284
	1,465,942,204,159	3,136,042,756,284

9 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>6 tháng năm 2019</u>	<u>6 tháng năm 2018</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	936,644,113
Giảm giá hàng bán	8,581,150	23,146,465
	<u>8,581,150</u>	<u>959,790,578</u>

10 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>6 tháng năm 2019</u>	<u>6 tháng năm 2018</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	1,245,789,221,434	2,719,501,473,121
	-	-
	<u>1,245,789,221,434</u>	<u>2,719,501,473,121</u>

11 . THU NHẬP KHÁC

	<u>6 tháng năm 2019</u>	<u>6 tháng năm 2018</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	77,633,026	-
Thu nhập khác	7,561,677,040	11,600,639,786
	<u>7,639,310,066</u>	<u>11,600,639,786</u>

12 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>6 tháng năm 2019</u>	<u>6 tháng năm 2018</u>
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	169,513,030	28,905,004
Chi phí khác	1,971,296,823	8,968,436,654
	<u>2,140,809,853</u>	<u>8,997,341,658</u>

Người lập



Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng



Trần Hữu Đức

Đồng Nai, ngày 15 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Hiệu